

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHỤNG HIỆP
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 160/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 9 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP,
TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lil

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Giới

Ông Nguyễn Thành Quyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Yến Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 451/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Duy K** (Bé **D**), sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang**.

2. Bị đơn: Chị **Đinh Thị Tuyết L**, sinh năm: 1993 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh **Trần Duy K** trình bày:

Vào năm 2015 anh **Trần Duy K** và **Đinh Thị Tuyết L** tự nguyện tổ chức lễ cưới, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **P**, tỉnh **Hậu Giang** vào ngày 14/7/2015.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **K** và chị **L** đã ly thân từ tháng 5/2024 đến nay.

Về con chung: Anh **K** và chị **L** có 03 người con chung, tên **Trần Đình Nhã T** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 25/4/2016, **Trần Đình Tuệ S** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 29/01/2018 và **Trần Đình Lập P** (Giới tính: Nam) sinh ngày 11/7/2021, cháu các cháu hiện đang sống chung chị **L**.

Tài sản chung và nợ chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Trần Duy K** yêu cầu được ly hôn với bị đơn chị **Đinh Thị Tuyết L**, con chung anh **K** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **Trần Đình Lập P**, không yêu cầu cấp dưỡng; còn cháu **Trần Đình Nhã T**, **Trần Đình Tuệ S** anh **K** đồng ý để chị **L** nuôi dưỡng. Tài sản chung và nợ chung anh chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị **Đinh Thị Tuyết L** thừa nhận lời trình bày của anh **K** về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Nay anh **K** yêu cầu ly hôn thì chị **L** cũng đồng ý. Con chung chị **L** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **Trần Đình Lập P**, **Trần Đình Nhã T**, **Trần Đình Tuệ S**, không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung và nợ chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến như sau: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Trần Duy K** được ly hôn với bị đơn chị **Đinh Thị Tuyết L**.

Về con chung: Giao cháu **Trần Đình Nhã T** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 25/4/2016, cháu **Trần Đình Tuệ S** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 29/01/2018 và cháu **Trần Đình Lập P** (Giới tính: Nam) sinh ngày 11/7/2021 cho chị **L** tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị **L** chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho anh **K** không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Chưa yêu cầu giải quyết nên chưa xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”, căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của anh **Trần Duy K** và chị **Đinh Thị Tuyết L** tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định anh **Trần Duy K** và chị **Đinh Thị Tuyết L** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang vào ngày 14/7/2015, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét nguyên nhân yêu cầu ly hôn của anh **Trần Duy K**, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng anh chị rất hạnh phúc và có con chung. Đến tháng 5/2024 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **K** và chị **L** đã ly thân từ tháng 5/2024 cho đến nay. Tại phiên tòa, anh **K** cương quyết yêu cầu ly hôn, chị **L** cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh **K**. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của anh **K** và chị **L** là trầm trọng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Trần Duy K** được ly hôn với bị đơn chị **Đinh Thị Tuyết L**.

[2.2] Về con chung: Anh **K** và chị **L** có 03 con chung, cháu **Trần Đình Nhã T** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 25/4/2016, cháu **Trần Đình Tuệ S** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 29/01/2018 và cháu **Trần Đình Lập P** (Giới tính: Nam) sinh ngày 11/7/2021, các cháu hiện đang sống chung với chị **L**.

Tại phiên toà, anh **Trần Duy K** và chị **Đinh Thị Tuyết L** cùng thống nhất giao cháu **Trần Đình Nhã T** và cháu **Trần Đình Tuệ S** cho chị **Đinh Thị Tuyết L** nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh **K** và chị **L**, giao cháu **Trần Đình Nhã T** và cháu **Trần Đình Tuệ S** cho chị **L** tiếp tục nuôi dưỡng. Đối với cháu **Trần Đình Lập P** thì anh **K** và chị **L** đều yêu cầu được nuôi dưỡng.

Tại phiên toà, anh **Trần Duy K** cho rằng anh có đủ điều kiện nuôi con cháu **P** hơn chị **L**, hiện tại anh đang hợp đồng lao động tại **Bảo tàng tỉnh H** thu nhập trên 4.000.000 đồng/tháng và anh cũng được **D1** ruột cho phần đất thổ cư, phần đất vườn, đất ruộng diện tích trên 10.000m². Chị **L** trình bày chị cũng có đủ điều kiện nuôi cháu **P** hơn anh **K**, chị đã cung cấp cho Toà án giấy xác nhận của Ban giám hiệu **Trường Tiểu học T1** hiện tại chị **L** có thu nhập ổn định trên 10.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, chị **L** được hưởng phần di sản thừa kế do cha mẹ chết để lại phần đất diện tích 5.665m² tọa lạc tại **ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang**.

Hội đồng xét xử xét thấy, xét về điều kiện nuôi cháu **Trần Đình Lập P** thì anh **K** và chị **L** đều có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi cháu **P**. Tuy nhiên, cháu **Trần Đình Lập P** hiện đang còn nhỏ, từ khi sinh ra thì sống chung với chị **L** và anh **K**. Sau khi chị **L** và anh **K** phát sinh mâu thuẫn, sống ly thân đến nay chị **L** dắt cháu **P** theo chị về sống chung tại **ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang**, chị **L** vẫn chăm sóc, lo lắng, nuôi dưỡng cháu **P** có cuộc sống chu đáo. Còn anh **K** cũng chăm sóc, lo lắng cháu **P** nhưng không bằng chị **L**. Mặt khác, chị **L** hiện là Giáo viên dạy Trường tiểu học nên điều kiện chăm sóc, dạy dỗ cho cháu **P** đảm bảo hơn anh **K**. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu **P** nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thống nhất giao cháu **Trần Đình Lập P** cho chị **Đinh Thị Tuyết L** tiếp tục nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng: Chị **L** chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho anh **K** không ai được cản trở.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh **K** và chị **L** chưa yêu cầu giải quyết nên chưa xem xét.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn anh **Trần Duy K** phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Trần Duy K** được ly hôn với bị đơn chị **Đinh Thị Tuyết L**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trần Đình Nhã T** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 25/4/2016, cháu **Trần Đình Tuệ S** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 29/01/2018 và cháu **Trần Đình Lập P** (Giới tính: Nam) sinh ngày 11/7/2021 cho chị **Đinh Thị Tuyết L** tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị **L** chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Anh **K** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh **K** và chị **L** chưa yêu cầu giải quyết nên chưa xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn anh **Trần Duy K** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), anh **K** được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0006960 phiếu lập ngày 11 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKS ND huyện Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp;
- UBND xã Thạnh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Lil